

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ KHẢO SÁT TÌNH HÌNH VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN TỐT NGHIỆP NĂM 2017 (Sau 1 năm)**

(Thực hiện theo Công văn số 3943/BGDDT-GDDT ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Trình độ đào tạo: Đại học & Cao đẳng chính quy

Đường link Website công khai báo cáo: <https://tdmu.edu.vn/tt36/nam-2017-2018>

Họ và tên cán bộ tổng hợp: Hoàng Thị Thanh Nhân

Điện thoại: (0274) 3865866

Email: [lmc@tdmu.edu.vn](mailto:lmc@tdmu.edu.vn)

| TT                | Mã ngành | Tên ngành                        | Số SVTN |     | Số SV phản hồi |     | Tình hình việc làm |                             |                                   |              |                  | Tỷ lệ SV có việc làm/ tổng số sinh viên tốt nghiệp | Khu vực làm việc |         |                 |                      |
|-------------------|----------|----------------------------------|---------|-----|----------------|-----|--------------------|-----------------------------|-----------------------------------|--------------|------------------|----------------------------------------------------|------------------|---------|-----------------|----------------------|
|                   |          |                                  | Tổng số | Nữ  | Tổng số        | Nữ  | Có việc làm        |                             |                                   | Tiếp tục học | Chưa có việc làm |                                                    | Nhà nước         | Tư nhân | Tự tạo việc làm | Có yếu tố nước ngoài |
|                   |          |                                  |         |     |                |     | Đúng ngành đào tạo | Liên quan đến ngành đào tạo | Không liên quan đến ngành đào tạo |              |                  |                                                    |                  |         |                 |                      |
| (1)               | (2)      | (3)                              | (4)     | (5) | (6)            | (7) | (8)                | (9)                         | (10)                              | (11)         | (12)             | (13)                                               | (14)             | (15)    | (16)            | (17)                 |
| TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG |          |                                  |         |     |                |     |                    |                             |                                   |              |                  |                                                    |                  |         |                 |                      |
| 1                 | 51140201 | Giáo dục Mầm non                 | 96      | 96  | 84             | 84  | 66                 | 0                           | 8                                 | 2            | 8                | 90.48%                                             | 15               | 54      | 2               | 3                    |
| 2                 | 51140202 | Giáo dục Tiểu học                | 138     | 127 | 126            | 117 | 101                | 4                           | 9                                 | 1            | 11               | 91.27%                                             | 84               | 26      | 2               | 2                    |
| 3                 | 51140209 | Sư phạm Toán học                 | 130     | 89  | 116            | 79  | 67                 | 6                           | 19                                | 11           | 13               | 88.79%                                             | 54               | 13      | 16              | 9                    |
| 4                 | 51140211 | Sư phạm Vật lý                   | 66      | 49  | 63             | 47  | 20                 | 8                           | 18                                | 5            | 12               | 80.95%                                             | 16               | 12      | 10              | 8                    |
| 5                 | 51140213 | Sư phạm Sinh học                 | 65      | 56  | 61             | 53  | 22                 | 4                           | 20                                | 2            | 13               | 78.69%                                             | 25               | 15      | 2               | 4                    |
| 6                 | 51140219 | Sư phạm Địa lý                   | 72      | 53  | 64             | 46  | 28                 | 5                           | 20                                | 1            | 10               | 84.38%                                             | 28               | 18      | 2               | 5                    |
| 7                 | 51140231 | Sư phạm Tiếng Anh                | 87      | 77  | 81             | 72  | 49                 | 3                           | 9                                 | 6            | 14               | 82.72%                                             | 24               | 26      | 3               | 8                    |
| 8                 | 51340301 | Kế toán                          | 69      | 68  | 63             | 62  | 30                 | 8                           | 12                                | 2            | 11               | 82.54%                                             | 3                | 37      | 5               | 5                    |
| 9                 | 51510301 | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 23      | 0   | 23             | 0   | 14                 | 1                           | 2                                 | 2            | 4                | 82.61%                                             | 0                | 7       | 0               | 10                   |
| 10                | 51760101 | Công tác xã hội                  | 26      | 22  | 23             | 20  | 4                  | 2                           | 9                                 | 5            | 3                | 86.96%                                             | 3                | 9       | 2               | 1                    |
| 11                | 51510101 | Công nghệ kỹ thuật kiến trúc     | 3       | 0   | 3              | 0   | 3                  | 0                           | 0                                 | 0            | 0                | 100.00%                                            | 0                | 3       | 0               | 0                    |
| 12                | 51510103 | Công nghệ kỹ thuật xây dựng      | 24      | 0   | 23             | 0   | 6                  | 5                           | 3                                 | 6            | 3                | 86.96%                                             | 1                | 11      | 1               | 1                    |
| Tổng Cao đẳng (1) |          |                                  | 799     | 637 | 730            | 580 | 410                | 46                          | 129                               | 43           | 102              | 86.03%                                             | 253              | 231     | 45              | 56                   |
| TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC  |          |                                  |         |     |                |     |                    |                             |                                   |              |                  |                                                    |                  |         |                 |                      |
| 1                 | 7140101  | Giáo dục học                     | 40      | 36  | 38             | 35  | 18                 | 14                          | 4                                 | 2            | 0                | 100.00%                                            | 17               | 9       | 3               | 7                    |
| 2                 | 7140201  | Giáo dục Mầm non                 | 75      | 75  | 75             | 75  | 75                 | 0                           | 0                                 | 0            | 0                | 100.00%                                            | 43               | 26      | 6               | 0                    |
| 3                 | 7140202  | Giáo dục Tiểu học                | 235     | 228 | 235            | 219 | 212                | 0                           | 0                                 | 0            | 23               | 90.21%                                             | 182              | 27      | 2               | 1                    |
| 4                 | 7140217  | Sư phạm Ngữ văn                  | 51      | 45  | 51             | 42  | 32                 | 1                           | 9                                 | 0            | 9                | 82.35%                                             | 15               | 21      | 2               | 4                    |
| 5                 | 7140218  | Sư phạm Lịch sử                  | 44      | 40  | 44             | 40  | 30                 | 10                          | 4                                 | 0            | 0                | 100.00%                                            | 29               | 11      | 3               | 1                    |
| 6                 | 7380101  | Luật                             | 236     | 167 | 215            | 150 | 66                 | 73                          | 49                                | 8            | 19               | 91.16%                                             | 30               | 105     | 8               | 45                   |

| TT                            | Mã ngành | Tên ngành                        | Số SVTN |      | Số SV phản hồi |      | Tình hình việc làm |                             |                                   |              |                  | Tỷ lệ SV có việc làm/ tổng số sinh viên tốt nghiệp | Khu vực làm việc |         |                 |                      |
|-------------------------------|----------|----------------------------------|---------|------|----------------|------|--------------------|-----------------------------|-----------------------------------|--------------|------------------|----------------------------------------------------|------------------|---------|-----------------|----------------------|
|                               |          |                                  | Tổng số | Nữ   | Tổng số        | Nữ   | Có việc làm        |                             |                                   | Tiếp tục học | Chưa có việc làm |                                                    | Nhà nước         | Tư nhân | Tự tạo việc làm | Có yếu tố nước ngoài |
|                               |          |                                  |         |      |                |      | Đúng ngành đào tạo | Liên quan đến ngành đào tạo | Không liên quan đến ngành đào tạo |              |                  |                                                    |                  |         |                 |                      |
| (1)                           | (2)      | (3)                              | (4)     | (5)  | (6)            | (7)  | (8)                | (9)                         | (10)                              | (11)         | (12)             | (13)                                               | (14)             | (15)    | (16)            | (17)                 |
| 7                             | 7340301  | Kế toán                          | 130     | 121  | 116            | 110  | 82                 | 7                           | 10                                | 0            | 17               | 85.34%                                             | 3                | 64      | 2               | 30                   |
| 8                             | 7340101  | Quản trị kinh doanh              | 101     | 81   | 95             | 77   | 65                 | 8                           | 11                                | 5            | 6                | 93.68%                                             | 5                | 43      | 2               | 34                   |
| 9                             | 7340201  | Tài chính Ngân Hàng              | 44      | 35   | 42             | 33   | 28                 | 4                           | 7                                 | 3            | 0                | 100.00%                                            | 8                | 25      | 1               | 5                    |
| 10                            | 7440112  | Hóa học                          | 106     | 81   | 90             | 70   | 47                 | 9                           | 22                                | 1            | 11               | 87.78%                                             | 8                | 27      | 3               | 40                   |
| 11                            | 7440301  | Khoa học môi trường              | 84      | 45   | 79             | 43   | 24                 | 6                           | 38                                | 4            | 7                | 91.14%                                             | 16               | 33      | 1               | 18                   |
| 12                            | 7480103  | Kỹ thuật phần mềm                | 23      | 6    | 20             | 4    | 13                 | 1                           | 3                                 | 1            | 2                | 90.00%                                             | 0                | 11      | 1               | 5                    |
| 13                            | 7480104  | Hệ thống thông tin               | 26      | 5    | 24             | 5    | 14                 | 2                           | 5                                 | 0            | 3                | 87.50%                                             | 1                | 15      | 0               | 5                    |
| 14                            | 7510601  | Quản lý Công nghiệp              | 43      | 34   | 42             | 34   | 22                 | 1                           | 12                                | 3            | 4                | 90.48%                                             | 0                | 12      | 0               | 23                   |
| 15                            | 7520201  | Kỹ thuật điện - điện tử          | 47      | 0    | 45             | 0    | 32                 | 1                           | 4                                 | 3            | 5                | 88.89%                                             | 1                | 15      | 1               | 20                   |
| 16                            | 7580201  | Kỹ thuật xây dựng                | 34      | 7    | 34             | 7    | 22                 | 7                           | 2                                 | 2            | 1                | 97.06%                                             | 4                | 21      | 4               | 2                    |
| 17                            | 7580101  | Kiến trúc                        | 65      | 17   | 65             | 17   | 40                 | 18                          | 4                                 | 1            | 2                | 96.92%                                             | 17               | 35      | 7               | 3                    |
| 18                            | 7220201  | Ngôn ngữ Anh                     | 140     | 128  | 133            | 123  | 78                 | 11                          | 32                                | 8            | 4                | 96.99%                                             | 11               | 62      | 8               | 40                   |
| 19                            | 7220204  | Ngôn ngữ Trung quốc              | 28      | 22   | 28             | 22   | 25                 | 0                           | 3                                 | 0            | 0                | 100.00%                                            | 1                | 3       | 1               | 23                   |
| 20                            | 7760101  | Công tác xã hội                  | 38      | 29   | 35             | 29   | 16                 | 13                          | 3                                 | 1            | 2                | 94.29%                                             | 5                | 18      | 6               | 3                    |
| 21                            | 7850101  | Quản lý Tài nguyên và môi trường | 93      | 57   | 90             | 55   | 5                  | 50                          | 24                                | 0            | 11               | 87.78%                                             | 7                | 54      | 0               | 18                   |
| Tổng Đại học (2)              |          |                                  | 1683    | 1259 | 1596           | 1190 | 946                | 236                         | 246                               | 42           | 126              | 92.11%                                             | 403              | 637     | 61              | 327                  |
| Tổng cộng toàn trường (1)+(2) |          |                                  | 2482    | 1896 | 2326           | 1770 | 1356               | 282                         | 375                               | 85           | 228              | 90.20%                                             | 656              | 868     | 106             | 383                  |

**Ghi chú:**

(\*) Trường hợp các ngành chưa có mã ngành thuộc danh mục cấp IV đề nghị ghi rõ tên chương trình đang đào tạo trong cột tên ngành

(\*\*) Tỷ lệ SVTN có việc làm được tính theo công thức: [(SL SVTN có việc làm + SL SVTN chưa có việc làm nhưng đang học nâng cao) / tổng số SVTN được khảo sát có phản hồi]\* 100

Bình Dương, ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ký Hiệu trưởng  
  
 TS. Ngô Hồng Diệp